

Số: **81** /2017/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **25** tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-TTCP ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định việc xây dựng, phê duyệt định hướng chương trình thanh tra, kế hoạch thanh tra;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2015/TTLT-BKHĐT-BTC-BNV ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy chế phối hợp mẫu giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-BKH-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trao đổi thông tin về doanh nghiệp giữa hệ thống thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin thuế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1658/TTr-SKHĐT ngày 23 tháng 10 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và thay thế Quyết định số 32/2009/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác cung cấp thông tin và quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và bãi bỏ Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Các Bộ: KH và ĐT, Tài chính, Tư pháp;
- Vụ pháp chế (Bộ Kế hoạch và Đầu tư);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các phòng nghiên cứu, CBTH;
- Lưu: VT, KT Vi468



Trần Ngọc Căng

QUY CHẾ

**Phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước
đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**
*(Ban hành theo Quyết định số 81.../2017/QĐ-UBND ngày 25/12/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định mục tiêu, nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi chung là tỉnh) trong việc:

1. Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
2. Thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
3. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;
4. Báo cáo tình hình thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Cơ quan quản lý chuyên ngành, lĩnh vực thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại tỉnh.
3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện).
4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là việc cơ quan nhà nước được yêu cầu, trong phạm vi chức năng



quản lý của mình và theo quy định của pháp luật, gửi thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nội dung, phạm vi xác định tới cơ quan yêu cầu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Trao đổi thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là việc hai hay nhiều cơ quan chức năng cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc phạm vi quản lý cho nhau một cách liên tục hoặc theo định kỳ.

3. Công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là việc cơ quan nhà nước, căn cứ vào chức năng quản lý của mình và theo quy định của pháp luật, cung cấp, phổ biến thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã một cách rộng rãi, không thu phí.

4. Thanh tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là việc xem xét, đánh giá, xử lý theo trình tự, thủ tục được quy định tại Luật Thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện pháp luật, chính sách, quyền hạn, nghĩa vụ của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và cá nhân, tổ chức có liên quan.

5. Kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, đánh giá việc thực hiện pháp luật, chính sách, quyền hạn, nghĩa vụ của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và cá nhân, tổ chức có liên quan.

6. Cơ quan chức năng là cơ quan quy định tại Điều 2 Quy chế này.

7. Đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

Điều 4. Mục tiêu phối hợp

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập tại tỉnh theo hướng: Phân định trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Phát hiện và xử lý kịp thời những doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật, ngăn chặn và hạn chế những tác động tiêu cực do doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gây ra cho xã hội.

3. Góp phần xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

4. Tăng cường vai trò giám sát của xã hội đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 5. Nguyên tắc phối hợp

1. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được phân định rõ ràng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cấp, từng cơ quan quản lý nhà nước cụ thể. Các cơ quan nhà nước quản lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo từng ngành, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh đa ngành, nghề chịu sự quản lý của nhiều cơ quan nhà nước; mỗi cơ quan chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo từng ngành, lĩnh vực tương ứng.

2. Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời. Yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin phải căn cứ vào nhu cầu quản lý nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan yêu cầu. Việc sử dụng thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung thanh tra, kiểm tra trong cùng thời gian giữa các cơ quan thực hiện thanh tra, kiểm tra; giảm thiểu đến mức tối đa sự phiền hà, cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động bình thường.

Chương II

TRAO ĐỔI, CUNG CẤP, CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 6. Nội dung thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm các thông tin trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông tin về đơn vị trực thuộc và các thông tin đăng ký khác của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

2. Thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm các tình trạng: đang hoạt động; đang làm thủ tục giải thể; đã giải thể; bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tạm ngừng kinh doanh; đã

chấm dứt hoạt động (đối với đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

3. Thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính, doanh thu, sản lượng, số lao động, xuất khẩu, nhập khẩu và các thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh khác của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

4. Thông tin về xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật, bao gồm: Kết luận và kết quả xử lý của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về doanh nghiệp, về đầu tư, về quản lý thuế và pháp luật chuyên ngành khác.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phòng Đăng ký kinh doanh) là đầu mối cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ quan chức năng có thể yêu cầu Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã.

Trường hợp phát hiện thông tin đăng ký doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã do Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp chưa chính xác hoặc chưa đầy đủ so với tình trạng thực tế của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, cơ quan chức năng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để yêu cầu doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã thực hiện đăng ký thay đổi hoặc hiệu đính thông tin đăng ký theo quy định. Sau khi doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thay đổi hoặc hiệu đính thông tin, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thông báo kết quả cho cơ quan chức năng có liên quan.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư (Phòng Đăng ký kinh doanh) là đầu mối công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh định kỳ hàng tháng vào ngày 10 của tháng tiếp theo trên cổng thông tin điện tử của Sở tại địa chỉ <http://skhdt.quangngai.gov.vn>. Nội dung thông tin công khai gồm:

a) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới;

b) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở, điện thoại, ngành nghề kinh doanh, tên người đứng đầu đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới;

c) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã đã hoàn tất thủ tục giải thể;

d) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở, tên người đứng đầu đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hoạt động;

đ) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh;

e) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo thông báo của cơ quan thuế.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện (cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện) là đầu mối cung cấp thông tin đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã trên địa bàn huyện, thành phố.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ quan chức năng có thể yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cung cấp thông tin đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã.

Trường hợp phát hiện thông tin đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cung cấp chưa chính xác hoặc chưa đầy đủ so với tình trạng thực tế của hộ kinh doanh, hợp tác xã, cơ quan chức năng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện để yêu cầu hộ kinh doanh, hợp tác xã thực hiện đăng ký thay đổi hoặc hiệu đính thông tin đăng ký theo quy định. Sau khi hộ kinh doanh, hợp tác xã đăng ký thay đổi hoặc hiệu đính thông tin, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện có trách nhiệm thông báo kết quả cho cơ quan chức năng có liên quan.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện (cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện) là đầu mối công khai thông tin đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã trên địa bàn huyện, thành phố định kỳ hàng tháng vào ngày 10 của tháng tiếp theo trên cổng thông tin điện tử của huyện, thành phố. Nội dung thông tin công khai gồm:

a) Tên, địa điểm kinh doanh, điện thoại, vốn kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, tên người đại diện đối với hộ kinh doanh thành lập mới; tên, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, tên người đại diện theo pháp luật đối với hợp tác xã thành lập mới;

b) Tên, địa chỉ trụ sở, điện thoại, ngành nghề kinh doanh, tên người đứng đầu đơn vị trực thuộc hợp tác xã thành lập mới;

c) Tên, địa điểm kinh doanh, điện thoại, vốn kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, tên người đại diện đối với hộ kinh doanh đã hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh; tên, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, tên người đại diện theo pháp luật đã hoàn tất thủ tục giải thể hợp tác xã;

d) Tên, địa chỉ trụ sở, tên người đứng đầu đơn vị trực thuộc hợp tác xã chấm dứt hoạt động;

đ) Tên, địa điểm kinh doanh, điện thoại, vốn kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, tên người đại diện đối với hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh; tên, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, tên người đại diện theo pháp luật đối với hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh.

5. Các cơ quan chức năng căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền có trách nhiệm cung cấp thông tin về doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trên cơ sở khai thác thông tin từ Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia và hồ sơ lưu trữ về đăng ký liên hiệp hợp tác xã, Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

2. Định kỳ hàng quý, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Cục Thuế tỉnh đối chiếu thông tin trên Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia, hồ sơ lưu trữ về đăng ký liên hiệp hợp tác xã với thông tin cơ quan thuế cung cấp về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, về doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động, về doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã đã đóng mã số thuế nhưng chưa làm thủ tục giải thể, về doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã không hoạt động tại địa chỉ trụ sở chính đã đăng ký, về doanh nghiệp ngừng hoạt động quá một năm không thông báo với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh, về liên hiệp hợp tác xã không đăng ký mã số thuế trong thời hạn 01 năm kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký,... để chuẩn hóa dữ liệu quản lý doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh; đồng thời có biện pháp tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định của pháp luật.

3. Trên cơ sở khai thác Hệ thống thông tin đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã trên địa bàn huyện, thành phố thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng hoạt động của hộ kinh doanh, hợp tác xã trên địa bàn huyện, thành phố.

4. Định kỳ hàng quý, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện và cơ quan thuế đối chiếu thông tin trên Hệ thống thông tin đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã với thông tin cơ quan thuế cung cấp về tình trạng hoạt động của hộ kinh doanh, hợp tác xã, về hộ kinh doanh, hợp tác xã tạm ngừng hoạt động, về hợp tác xã đã đóng mã số thuế nhưng chưa làm thủ tục giải thể, về hợp tác xã không đăng ký mã số thuế trong thời hạn 01 năm kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký, về hộ kinh doanh không tiến hành hoạt động kinh doanh trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký,... để chuẩn hóa dữ liệu quản lý hộ kinh doanh, hợp tác xã giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký

kinh doanh; đồng thời có biện pháp tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định của pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Các cơ quan chức năng chủ động xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước được giao; chủ động xây dựng phương án, công cụ trao đổi thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với các cơ quan đầu mối thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình.

2. Khuyến khích các cơ quan chức năng tăng cường trao đổi thông tin và chia sẻ cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đồng thời giảm thiểu nghĩa vụ kê khai, báo cáo của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Cơ quan chức năng thực hiện công khai thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phối hợp cùng các cơ quan chuyên môn cấp huyện cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ kinh doanh, hợp tác xã trên địa bàn quản lý theo quy định gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc công khai thông tin về xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối công khai thông tin doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật về doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã và đầu tư trên địa bàn tỉnh trên cổng thông tin điện tử của Sở trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định xử lý doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã vi phạm, thời gian công khai thông tin đến khi doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã khắc phục hành vi vi phạm. Thông tin công khai gồm: tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật, người đứng đầu đơn vị trực thuộc, hành vi vi phạm pháp luật, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Cục Thuế Tỉnh công khai danh sách các doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã và các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh có hành vi vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của Luật Quản lý Thuế và theo hướng dẫn của Tổng cục Thuế.

3. Các cơ quan chức năng khác, ngoài các cơ quan qui định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này, có trách nhiệm công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các đơn vị trực thuộc có hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý. Thông tin công khai đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các đơn vị trực thuộc gồm: tên, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật, người đứng đầu đơn vị trực thuộc, hành vi vi phạm pháp luật, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả và thông tin công khai đối với hộ kinh doanh gồm: Tên, địa điểm kinh doanh, tên người đại diện đối với hộ kinh doanh, hành vi vi phạm pháp luật, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan chuyên môn cấp huyện phối hợp, xác minh thông tin về doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn; phát hiện và báo cáo danh sách các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm quy định về hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều 11. Hình thức, phương tiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Khuyến khích các cơ quan chức năng ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua mạng điện tử kết nối giữa các Hệ thống thông tin của các cơ quan quản lý.

Trong trường hợp cần thiết theo nhu cầu quản lý và sử dụng thông tin hoặc do yếu tố kỹ thuật, các bên có thể trao đổi thông tin qua thư điện tử (email), truyền tập tin (file) dữ liệu điện tử hoặc các hình thức khác.

2. Việc công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia; trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Cổng thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư và của các đơn vị.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; thực hiện việc chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật dữ liệu đăng ký doanh nghiệp tại địa phương sang Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; trao đổi thông tin với cơ quan có liên quan và công khai thông tin.

Chương III

THANH TRA, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ VÀ XỬ LÝ VI PHẠM QUA THANH TRA, KIỂM TRA

Điều 12. Nguyên tắc thanh tra, kiểm tra và nội dung phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra

1. Thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch không được vượt quá 01 lần/năm đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Quy định này không bao gồm việc kiểm tra định kỳ bắt buộc theo quy định của pháp luật về công tác phòng cháy, chữa cháy, an toàn vệ sinh thực phẩm, thiết bị đo lường,... để đảm bảo điều kiện kinh doanh của các ngành nghề kinh doanh có điều kiện; kiểm tra để đảm bảo điều kiện hoạt động của máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định pháp luật; kiểm tra trước khi hoàn thuế của cơ quan thuế theo quy trình hoàn thuế; kiểm tra, thanh tra đột xuất khi có căn cứ theo quy định pháp luật; thanh tra, kiểm tra chuyên đề đột xuất theo chỉ đạo bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, của Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Quảng Ngãi; thanh tra, kiểm tra theo chính yêu cầu của doanh nghiệp.

2. Nội dung phối hợp trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: phối hợp xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; phối hợp tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Xác định cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong thanh tra, kiểm tra

Việc xác định cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong kiểm tra liên ngành và việc xác định cơ quan chủ trì trong những trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập đoàn thanh tra liên ngành được thực hiện dựa theo Phụ lục phân công quản lý theo chuyên ngành (ban hành kèm theo Quy chế này) và chỉ đạo cụ thể của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 13. Phối hợp trong xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra và xử lý trùng lặp, chồng chéo trong kế hoạch thanh tra, kiểm tra.

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ định Chánh Thanh tra huyện làm đầu mối tổng hợp, xây dựng dự kiến kế hoạch thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của tất cả đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (ghi rõ những cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiến hành thanh tra, kiểm tra) gửi về Thanh tra tỉnh trước ngày 10/11 hàng năm. Đồng thời, chỉ đạo Chánh Thanh tra huyện nhập dữ liệu dự kiến kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm vào phần mềm hỗ trợ, xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra tại địa chỉ <http://xulychongcheo.quangngai.gov.vn> theo hướng dẫn của Thanh tra tỉnh.

Thanh tra tỉnh tiến hành rà soát, xử lý chồng chéo trong dự kiến kế hoạch thanh tra, kiểm tra, có văn bản gửi Thanh tra huyện trước ngày 30 tháng 11 hàng năm. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét, phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hàng năm.

2. Thủ trưởng các sở, ban ngành có chức năng thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chỉ định Chánh Thanh

tra sở, ban ngành làm đầu mối tổng hợp, xây dựng dự kiến kế hoạch thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của tất cả đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban ngành (ghi rõ những cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiến hành thanh tra, kiểm tra) gửi về Thanh tra tỉnh trước ngày 10/11 hàng năm. Đồng thời, chỉ đạo Chánh Thanh tra sở, ban ngành nhập dữ liệu dự kiến kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm vào phần mềm hỗ trợ, xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra tại địa chỉ <http://xulychongcheo.quangngai.gov.vn> theo hướng dẫn của Thanh tra tỉnh.

Thanh tra tỉnh tiến hành rà soát, xử lý chồng chéo trong dự kiến kế hoạch thanh tra, kiểm tra, có văn bản gửi Chánh Thanh tra sở, ban ngành trước ngày 30 tháng 11 hàng năm. Thủ trưởng các sở, ban ngành có trách nhiệm xem xét, phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hàng năm.

3. Cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh có chức năng thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chỉ đạo bộ phận chuyên môn truy cập vào phần mềm hỗ trợ, xử lý chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động thanh tra, kiểm tra tại địa chỉ <http://xulychongcheo.quangngai.gov.vn> để tham khảo, rà soát phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm. Sau khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm theo quy định, chỉ đạo bộ phận chuyên môn nhập dữ liệu doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thanh tra, kiểm tra hàng năm theo kế hoạch đã phê duyệt để phục vụ công tác xử lý trùng lặp, chồng chéo, đảm bảo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2017 về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp.

4. Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn, các sở, ban ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thành việc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hàng năm của các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, của các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo phân công cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp kiểm tra liên ngành, những trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập đoàn thanh tra liên ngành và công bố công khai kế hoạch thanh tra, kiểm tra trên cổng thông tin điện tử của tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 14. Phối hợp trong thực hiện thanh tra, kiểm tra.

1. Các sở, ban ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo kế hoạch thanh tra, kiểm tra đã được phê duyệt và thanh tra, kiểm tra đột xuất theo quy định; chỉ đạo thực hiện việc nhập dữ liệu vào phần mềm theo dõi việc lập kế hoạch và thực hiện thanh tra, kiểm tra theo hướng dẫn của Thanh tra tỉnh. Kết luận thanh tra, kiểm tra kèm theo danh sách vi phạm chi tiết của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp

hợp tác xã phải được gửi về Thanh tra tỉnh để theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện khi chỉ đạo thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện thấy có sự chòng chẹo thì chủ động phối hợp trao đổi thống nhất với đơn vị có liên quan để xử lý hoặc trao đổi với Thanh tra tỉnh tìm biện pháp xử lý phù hợp. Trong quá trình nắm tình hình để xây dựng kế hoạch tiến hành thanh tra, kiểm tra nếu phát hiện nội dung, đối tượng thanh tra, kiểm tra đã được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì cơ quan được giao tiến hành thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch phải thu thập kết luận thanh tra, kiểm tra, báo cáo kiểm toán để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp; đảm bảo tính kế thừa kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; không thực hiện lại các nội dung trong vi phạm đã được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán kết luận trước đó.

Tiến hành các cuộc thanh tra, kiểm tra theo đúng định hướng, kế hoạch thanh tra, kiểm tra đã được phê duyệt; hoạt động thanh tra, kiểm tra phải đúng thẩm quyền, nội dung thanh tra, kiểm tra phải giới hạn trong phạm vi quản lý nhà nước; nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả thanh tra, kiểm tra.

Khi đề xuất thanh tra, kiểm tra đột xuất cần xác định rõ căn cứ, cơ sở các dấu hiệu vi phạm; không mở rộng phạm vi thanh tra, kiểm tra vượt quá nội dung của quyết định thanh tra, kiểm tra đột xuất.

2. Trường hợp thành lập đoàn thanh tra liên ngành, Thanh tra tỉnh có trách nhiệm chủ trì, các cơ quan liên quan cử cán bộ tham gia. Kết quả thanh tra liên ngành phải được gửi cho các cơ quan chức năng tham gia và cán bộ là thành viên của đoàn thanh tra. Hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong từng lĩnh vực được xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Căn cứ kết luận của đoàn thanh tra liên ngành, Thủ trưởng cơ quan thanh tra chuyên ngành ra quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý theo quy định.

3. Trường hợp thành lập đoàn kiểm tra liên ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh giao một cơ quan chủ trì hoặc các cơ quan liên quan thống nhất cử 01 (một) cơ quan chủ trì, các cơ quan liên quan khác cử cán bộ tham gia. Kết quả kiểm tra liên ngành phải được gửi cho các cơ quan tham gia. Hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong từng lĩnh vực được xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Căn cứ kết luận của đoàn kiểm tra liên ngành, Thủ trưởng cơ quan chuyên ngành ra quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

4. Trường hợp trong quá trình chuẩn bị hoặc trong quá trình thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ quan chức năng phát hiện hoặc nhận thấy dấu hiệu doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm pháp luật ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thông báo, đề nghị cơ quan có thẩm quyền phối hợp hoặc thực hiện thanh tra, kiểm tra độc lập.



5. Thanh tra tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc theo dõi, đôn đốc thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh; tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của các sở, ban ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 15. Phối hợp cung cấp thông tin về kết quả thanh tra, kiểm tra

1. Kết quả thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được công khai theo quy định pháp luật. Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện còn phải công khai kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên cổng thông tin điện tử của các huyện, thành phố và các sở, ban ngành để phòng ngừa chung và đảm bảo điều kiện nhân dân giám sát hoạt động thanh tra, kiểm tra của chính quyền. Phạm vi công khai bao gồm: kết luận thanh tra, kiểm tra; quyết định xử lý và việc thi hành quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra.

2. Thủ trưởng các sở, ban ngành có chức năng thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo thực hiện việc nhập dữ liệu về kết quả thanh tra, kiểm tra vào phần mềm theo hướng dẫn của Thanh tra tỉnh. Kết luận thanh tra, kiểm tra kèm theo danh sách vi phạm chi tiết của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được gửi về Thanh tra tỉnh để theo dõi, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Định kỳ hàng quý các sở, ban ngành có chức năng thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chung trong báo cáo theo Thông tư số 03/2013/TT-TTCP ngày 10/6/2013 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

Chương IV

THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ VÀ XỬ LÝ DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ CÓ HÀNH VI VI PHẠM VỀ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

Điều 16. Nội dung phối hợp trong thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Nội dung phối hợp trong thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: phối hợp xác

định hành vi vi phạm thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung phối hợp trong xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện bao gồm: phối hợp xử phạt; yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và văn bản hướng dẫn thi hành theo thẩm quyền tương ứng.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định phải thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ quan chức năng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh tương ứng.

3. Trường hợp nhận được thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận, nếu xét thấy cần thiết phải xác minh thông tin, cơ quan đăng ký kinh doanh trực tiếp kiểm tra theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra. Kết quả xác minh thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận phải được thể hiện bằng văn bản. Trách nhiệm cụ thể:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xác minh việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa bàn quản lý; xác minh doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ngừng hoạt động kinh doanh 01 (một) năm, xác minh hộ kinh doanh không tiến hành hoạt động kinh doanh trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc ngừng hoạt động kinh doanh quá 06 tháng liên tục mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Các cơ quan qui định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2 của Qui chế này có trách nhiệm xác minh hành vi kinh doanh ngành, nghề cấm kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc phạm vi quản lý;

c) Công an tỉnh có trách nhiệm xác minh nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả

mạo, trả lời bằng văn bản về kết quả xác minh theo đề nghị của cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị; xử lý các vi phạm của cá nhân, tổ chức theo thẩm quyền và quy định của pháp luật;

d) Cơ quan, tổ chức quản lý người thành lập doanh nghiệp thuộc đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp có trách nhiệm xác minh lý lịch của người thành lập doanh nghiệp đó.

4. Khi nhận được văn bản của cơ quan chức năng xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận, cơ quan đăng ký kinh doanh thu hồi giấy chứng nhận theo quy định, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng đã có yêu cầu thu hồi và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký địa chỉ trụ sở. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xử lý nếu doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp tục hoạt động sau khi đã bị thu hồi giấy chứng nhận.

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Trường hợp phát hiện doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, các cơ quan chức năng quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật chuyên ngành, đồng thời yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện đúng quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh.

2. Các cơ quan chức năng quản lý nhà nước về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh tương ứng trong các trường hợp sau:

a) Thu hồi, rút, đình chỉ giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề hoặc các loại văn bản chứng nhận, chấp thuận khác đã cấp cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

b) Đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh ra Thông báo yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện do không đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh.

3. Khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chức năng quy định tại Khoản 2 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh ra Thông báo yêu cầu doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, đồng thời gửi cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã để theo dõi việc thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện theo dõi doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã thực hiện yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi hộ kinh doanh, hợp tác xã thực hiện yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện. Trường hợp doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp tục kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tiến hành xử lý hành vi vi phạm theo thẩm quyền và thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh tương ứng và cơ quan chức năng quản lý chuyên ngành để xử lý.

Cơ quan thuế (bao gồm Chi cục thuế các huyện, thành phố) cùng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện nội dung trên.

Chương V

BÁO CÁO VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, HỘ KINH DOANH, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ SAU ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP

Điều 19. Nội dung báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập

1. Tình hình công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập.

2. Tình hình thực hiện phối hợp giữa các cơ quan chức năng về các nội dung sau:

a) Trao đổi, cung cấp và công khai thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Xử lý doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

đ) Các nội dung khác (nếu có).

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan trong báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Các sở, ban ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư và Thanh tra tỉnh) tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và địa bàn được phân công, tình hình thực hiện phối hợp các nội dung quy định tại

Khoản 2 Điều 19 Quy chế này của năm liền trước. Thời gian gửi báo cáo: trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện nội dung phối hợp quy định tại các Điểm a, c và d Khoản 2 Điều 19 Quy chế này.

3. Thanh tra tỉnh là đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện nội dung phối hợp quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 19 Quy chế này.

4. Trước ngày 25 tháng 02 hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp Thanh tra tỉnh dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tình hình quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập của năm liền trước theo các nội dung quy định tại Điều 19 Quy chế này, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy chế này được xem xét tuyên dương, khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật, làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc tỉnh thực hiện việc vận động hướng dẫn các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự giác chấp hành quy định của pháp luật; tham gia, đề xuất với các cơ quan Nhà nước những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tổ chức đánh giá, bình chọn và khen thưởng doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Phối hợp xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; thực hiện chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật cơ sở dữ liệu đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh sang Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.



b) Phối hợp với các Sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn.

c) Tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ đã được phân công trong công tác đăng ký và quản lý sau đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ cụ thể trong Quy chế này.

d) Là cơ quan đầu mối, đôn đốc, theo dõi tình hình triển khai thực hiện Quy chế này.

3. Cục Thuế tỉnh

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện tốt công tác đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kê khai mã số doanh nghiệp theo Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia, đảm bảo kết nối thông tin thông suốt, kịp thời trong việc cấp mã số cho doanh nghiệp; phối hợp rà soát, đối chiếu các doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký, tạm ngừng hoạt động, đã đóng mã số thuế nhưng chưa làm thủ tục giải thể, không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký,... để chuẩn hóa dữ liệu quản lý doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh.

b) Định kỳ 6 tháng và cuối năm, báo cáo: Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã; tình hình vi phạm các quy định về thuế, đóng mã số thuế của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã; tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh và những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh; số lượng doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã tạm dừng hoạt động hoặc doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trở lại, số lượng doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã thực tế đang hoạt động đến thời điểm báo cáo để Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh trong các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh 6 tháng và cuối năm.

c) Cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin thuộc chức năng quản lý của ngành đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh cho các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

d) Chỉ đạo Chi cục Thuế các huyện, thành phố tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thuế của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã thuộc địa bàn quản lý; kịp thời báo cáo Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tình hình đăng ký, kê khai, nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn.

đ) Chủ động phối hợp với cơ quan Công an trong công tác phòng chống tội phạm trên lĩnh vực thuế; phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh trong việc giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tổ chức hậu kiểm đối với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau thành lập nhằm phát hiện và xử lý

kip thời tình trạng lợi dụng sự thông thoáng của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã để đăng ký thành lập nhằm mục đích chiếm đoạt tiền thuế, gây thất thu cho ngân sách tỉnh, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự xã hội tại địa phương.

4. Thanh tra tỉnh

a) Hướng dẫn các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của ngành, địa phương quản lý.

b) Rà soát kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của các cơ quan chức năng theo qui định của Quy chế này; xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra của tỉnh đối với các doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, hợp tác xã trên cơ sở hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ và yêu cầu công tác quản lý của tỉnh.

c) Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình thực hiện nội dung phối hợp quy định tại các Điểm b Khoản 2 Điều 19 Quy chế này; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tình hình quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau đăng ký thành lập của năm liền trước theo các nội dung quy định tại Điều 19 Quy chế này, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ.

5. Công an tỉnh

a) Tiếp nhận, xử lý thông tin về doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã do Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp; tham gia quản lý, theo dõi hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo chức năng, nhiệm vụ của ngành. Tăng cường quản lý, giám sát, xử lý vi phạm đối với các đối tượng có dấu hiệu vi phạm pháp theo chuyên môn, nghiệp vụ của ngành Công an và thông tin cung cấp từ các cơ quan chức năng và các tổ chức, cá nhân khác,...

b) Tổ chức việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, Giấy phép kinh doanh đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực quản lý của ngành; chủ trì, phối hợp các cơ quan chức năng, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề có điều kiện theo quy định của pháp luật.

6. Các sở, ban ngành tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế hoàn thiện, cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị, đảm bảo thông tin đầy đủ, được cập nhật thường xuyên, liên tục.

Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước chuyên ngành đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và pháp luật chuyên ngành.

b) Hướng dẫn, giám sát, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện các quy định của pháp luật chuyên ngành trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tổ chức thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, giấy phép kinh doanh đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực của ngành; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra việc chấp hành pháp luật và các quy định về điều kiện kinh doanh; xử lý các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm quy định của pháp luật. Thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh danh sách các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đủ điều kiện kinh doanh, bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

c) Xây dựng hệ thống quản lý rủi ro về theo dõi và giám sát hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo nghiệp vụ của ngành, cơ quan, đơn vị mình.

d) Tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ đã được phân công trong công tác đăng ký và quản lý sau đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ cụ thể trong Quy chế này.

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Phối hợp xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin về hộ kinh doanh, hợp tác xã hoạt động trên địa bàn; hàng năm báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư về tình hình đăng ký và hoạt động của hộ kinh doanh, hợp tác xã trên địa bàn.

b) Tiếp nhận, xử lý thông tin về các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp; tham gia quản lý, theo dõi hoạt động trên địa bàn.

c) Xác minh việc tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã và đơn vị trực thuộc tại địa bàn quản lý có hành vi vi phạm thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

d) Tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ đã được phân công trong công tác đăng ký và quản lý sau đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ cụ thể trong Quy chế này.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tiếp nhận, xử lý thông tin về các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp; tham gia quản lý, theo dõi hoạt động trên địa bàn.

b) Xác minh doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký trên địa bàn theo đề nghị của cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

c) Tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ đã được phân công trong công tác đăng ký và quản lý sau đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ cụ thể trong Quy chế này.

9. Các Sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ chức năng nhiệm vụ, chủ động tổ chức phối hợp và triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực, địa bàn phụ trách, đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung Quy chế phối hợp

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, đôn đốc, theo dõi tình hình triển khai thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.



Trần Ngọc Căng

PHỤ LỤC

PHÂN CÔNG QUẢN LÝ THEO CHUYÊN NGÀNH
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND
 ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



| STT | Mã ngành | | Tên ngành, nghề kinh doanh | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Điều kiện (Giấy phép, GCN đủ điều kiện KD) |
|-----|----------|-------|---|---|--|---|
| | Cấp 1 | Cấp 4 | | | | |
| A | A | | NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện | |
| 1 | | 0111 | Trồng lúa | | | |
| 2 | | 0112 | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác | | | |
| 3 | | 0113 | Trồng cây lấy củ có chất bột | | | |
| 4 | | 0114 | Trồng cây mía | | | |
| 5 | | 0115 | Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào | | | |
| 6 | | 0116 | Trồng cây lấy sợi | | | |
| 7 | | 0117 | Trồng cây có hạt chứa dầu | | | |
| 8 | | 0118 | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh | | | |
| 9 | | 0119 | Trồng cây hàng năm khác | | | |
| 10 | | 0121 | Trồng cây ăn quả | | | |
| 11 | | 0122 | Trồng cây lấy quả chứa dầu | | | |
| 12 | | 0123 | Trồng cây điều | | | |
| 13 | | 0124 | Trồng cây hồ tiêu | | | |
| 14 | | 0125 | Trồng cây cao su | | | |
| 15 | | 0126 | Trồng cây cà phê | | | |
| 16 | | 0127 | Trồng cây chè | | | |
| 17 | | 0128 | Trồng cây gia vị, cây dược liệu | | | |
| 18 | | 0129 | Trồng cây lâu năm khác | | | |
| 19 | | 0130 | Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp | | | |
| 20 | | 0141 | Chăn nuôi trâu, bò | | | |

| | | | | | | |
|----------|----------|------|---|------------------------------------|--------------------------------------|--|
| 21 | | 0142 | Chăn nuôi ngựa, lừa, la | | | |
| 22 | | 0144 | Chăn nuôi dê, cừu | | | |
| 23 | | 0145 | Chăn nuôi lợn | | | |
| 24 | | 0146 | Chăn nuôi gia cầm | | | |
| 25 | | 0149 | Chăn nuôi khác | | | |
| 26 | | 0150 | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp | | | |
| 27 | | 0161 | Hoạt động dịch vụ trồng trọt | | | |
| 28 | | 0162 | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi | | | |
| 29 | | 0163 | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch | | | |
| 30 | | 0164 | Xử lý hạt giống để nhân giống | | | |
| 31 | | 0170 | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan | | | |
| 32 | | 0210 | Trồng rừng và chăm sóc rừng | | | |
| 33 | | 0221 | Khai thác gỗ | | | |
| 34 | | 0222 | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ | | | |
| 35 | | 0230 | Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác | | | |
| 36 | | 0240 | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp | | | |
| 37 | | 0311 | Khai thác thủy sản biển | | | |
| 38 | | 0312 | Khai thác thủy sản nội địa | | | |
| 39 | | 0321 | Nuôi trồng thủy sản biển | | | |
| 40 | | 0322 | Nuôi trồng thủy sản nội địa | | | |
| 41 | | 0323 | Sản xuất giống thủy sản | | | |
| B | B | | KHAI KHOÁNG | Sở Tài nguyên và Môi trường | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện | |
| 42 | | 0510 | Khai thác và thu gom than cứng | | | |
| 43 | | 0520 | Khai thác và thu gom than non | | | |
| 44 | | 0610 | Khai thác dầu thô | | | |
| 45 | | 0620 | Khai thác khí đốt tự nhiên | | | |
| 46 | | 0710 | Khai thác quặng sắt | | | |
| 47 | | 0721 | Khai thác quặng uranium và quặng thorium | | | |

| | | | | | | |
|----------|----------|------|--|---------------------------|--|--|
| 48 | | 0722 | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt | | | |
| 49 | | 0730 | Khai thác quặng kim loại quý hiếm | | | |
| 50 | | 0810 | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét | | | |
| 51 | | 0891 | Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón | | | |
| 52 | | 0892 | Khai thác và thu gom than bùn | | | |
| 53 | | 0893 | Khai thác muối | | | |
| 54 | | 0899 | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu | | | |
| 55 | | 0910 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên | | | |
| 56 | | 0990 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác | | | |
| C | C | | CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO | Sở Công Thương | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện | |
| 57 | | 1010 | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt | | | |
| 58 | | 1020 | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | | | |
| 59 | | 1030 | Chế biến và bảo quản rau quả | | | |
| 60 | | 1040 | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật | | | |
| 61 | | 1050 | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa | | | |
| 62 | | 1061 | Xay xát và sản xuất bột thô | | | |
| 63 | | 1062 | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột | | | |
| 64 | | 1071 | Sản xuất các loại bánh từ bột | | | |
| 65 | | 1072 | Sản xuất đường | | | |
| 66 | | 1073 | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo | | | |
| 67 | | 1074 | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự | | | |
| 68 | | 1075 | Sản xuất món ăn, thức ăn chế | | | |

| | | | biển sản | | | |
|----|--|------|--|--|--|--|
| 69 | | 1079 | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu | | | |
| 70 | | 1080 | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | | | |
| 71 | | 1101 | Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh | | | |
| 72 | | 1102 | Sản xuất rượu vang | | | |
| 73 | | 1103 | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia | | | |
| 74 | | 1104 | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng | | | |
| 75 | | 1200 | Sản xuất sản phẩm thuốc lá | | | |
| 76 | | 1311 | Sản xuất sợi | | | |
| 77 | | 1312 | Sản xuất vải dệt thoi | | | |
| 78 | | 1313 | Hoàn thiện sản phẩm dệt | | | |
| 79 | | 1321 | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác | | | |
| 80 | | 1322 | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục) | | | |
| 81 | | 1323 | Sản xuất thảm, chăn đệm | | | |
| 82 | | 1324 | Sản xuất các loại dây bện và lưới | | | |
| 83 | | 1329 | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu | | | |
| 84 | | 1410 | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) | | | |
| 85 | | 1420 | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú | | | |
| 86 | | 1430 | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc | | | |
| 87 | | 1511 | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú | | | |
| 88 | | 1512 | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm | | | |
| 89 | | 1520 | Sản xuất giày dép | | | |
| 90 | | 1610 | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ | | | |

| | | | | | |
|-----|------|--|------------------------------|--|--|
| 91 | 1621 | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác | | | |
| 92 | 1622 | Sản xuất đồ gỗ xây dựng | | | |
| 93 | 1623 | Sản xuất bao bì bằng gỗ | | | |
| 94 | 1629 | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | | | |
| 95 | 1701 | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa | | | |
| 96 | 1702 | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa | | | |
| 97 | 1709 | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu | | | |
| 98 | 1811 | In ấn | Sở Thông tin và Truyền Thông | | |
| 99 | 1812 | Dịch vụ liên quan đến in | Sở Thông tin và Truyền Thông | | |
| 100 | 1820 | Sao chép bản ghi các loại | Sở Thông tin và Truyền Thông | | |
| 101 | 1910 | Sản xuất than cốc | | | |
| 102 | 1920 | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế | | | |
| 103 | 2011 | Sản xuất hóa chất cơ bản | | | |
| 104 | 2012 | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ | | | |
| 105 | 2013 | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh | | | |
| 106 | 2021 | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp | | | |
| 107 | 2022 | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít | | | |
| 108 | 2023 | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế | | | |

| | | phẩm vệ sinh | | | |
|-----|------|---|--|--|--|
| 109 | 2029 | Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu | | | |
| 110 | 2030 | Sản xuất sợi nhân tạo | | | |
| 111 | 2100 | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | | | |
| 112 | 2211 | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su | | | |
| 113 | 2212 | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su | | | |
| 114 | 2220 | Sản xuất sản phẩm từ plastic | | | |
| 115 | 2310 | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh | | | |
| 116 | 2391 | Sản xuất sản phẩm chịu lửa | | | |
| 117 | 2392 | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét | | | |
| 118 | 2393 | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác | | | |
| 119 | 2394 | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao | | | |
| 120 | 2395 | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao | | | |
| 121 | 2396 | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá | | | |
| 122 | 2399 | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu | | | |
| 123 | 2410 | Sản xuất sắt, thép, gang | | | |
| 124 | 2420 | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý | | | |
| 125 | 2431 | Đúc sắt thép | | | |
| 126 | 2432 | Đúc kim loại màu | | | |
| 127 | 2511 | Sản xuất các cấu kiện kim loại | | | |
| 128 | 2512 | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại | | | |
| 129 | 2513 | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) | | | |
| 130 | 2520 | Sản xuất vũ khí và đạn dược | | | |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|--|--|
| 131 | 2591 | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại | | | |
| 132 | 2592 | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại | | | |
| 133 | 2593 | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng | | | |
| 134 | 2599 | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu | | | |
| 135 | 2610 | Sản xuất linh kiện điện tử | | | |
| 136 | 2620 | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính | | | |
| 137 | 2630 | Sản xuất thiết bị truyền thông | | | |
| 138 | 2640 | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng | | | |
| 139 | 2651 | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển | | | |
| 140 | 2652 | Sản xuất đồng hồ | | | |
| 141 | 2660 | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp | | | |
| 142 | 2670 | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học | | | |
| 143 | 2680 | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học | | | |
| 144 | 2710 | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thé điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | | | |
| 145 | 2720 | Sản xuất pin và ắc quy | | | |
| 146 | 2731 | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học | | | |
| 147 | 2732 | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác | | | |
| 148 | 2733 | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại | | | |
| 149 | 2740 | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng | | | |
| 150 | 2750 | Sản xuất đồ điện dân dụng | | | |

| | | | | | | |
|-----|--|------|---|--|--|--|
| 151 | | 2790 | Sản xuất thiết bị điện khác | | | |
| 152 | | 2811 | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy) | | | |
| 153 | | 2812 | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu | | | |
| 154 | | 2813 | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác | | | |
| 155 | | 2814 | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động | | | |
| 156 | | 2815 | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung | | | |
| 157 | | 2816 | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp | | | |
| 158 | | 2817 | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | | | |
| 159 | | 2818 | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén | | | |
| 160 | | 2819 | Sản xuất máy thông dụng khác | | | |
| 161 | | 2821 | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp | | | |
| 162 | | 2822 | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại | | | |
| 163 | | 2823 | Sản xuất máy luyện kim | | | |
| 164 | | 2824 | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng | | | |
| 165 | | 2825 | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | | | |
| 166 | | 2826 | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da | | | |
| 167 | | 2829 | Sản xuất máy chuyên dụng khác | | | |
| 168 | | 2910 | Sản xuất xe có động cơ | | | |
| 169 | | 2920 | Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc | | | |

| | | | | | |
|-----|------|---|---|--|--|
| 170 | 2930 | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe | | | |
| 171 | 3011 | Đóng tàu và cấu kiện nổi | Sở Công Thương | | |
| 172 | 3012 | Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí | Sở Công Thương | | |
| 173 | 3020 | Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe | | | |
| 174 | 3030 | Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan | | | |
| 175 | 3040 | Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội | | | |
| 176 | 3091 | Sản xuất mô tô, xe máy | | | |
| 177 | 3092 | Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật | | | |
| 178 | 3099 | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu | | | |
| 179 | 3100 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | | | |
| 180 | 3211 | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan | Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Quảng Ngãi | | |
| 181 | 3212 | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan | Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Quảng Ngãi | | |
| 182 | 3220 | Sản xuất nhạc cụ | | | |
| 183 | 3230 | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao | | | |
| 184 | 3240 | Sản xuất đồ chơi, trò chơi | | | |
| 185 | 3250 | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng | | | |
| 186 | 3290 | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu | | | |
| 187 | 3311 | Sửa chữa các sản phẩm kim loại | | | |

| | | | | | | |
|----------|----------|------|---|--|--------------------------------------|--|
| | | | đúc sẵn | | | |
| 188 | | 3312 | Sửa chữa máy móc, thiết bị | | | |
| 189 | | 3313 | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học | | | |
| 190 | | 3314 | Sửa chữa thiết bị điện | | | |
| 191 | | 3315 | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | | | |
| 192 | | 3319 | Sửa chữa thiết bị khác | | | |
| 193 | | 3320 | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp | | | |
| D | D | | SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ | Sở Công Thương | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện | |
| 194 | | 3510 | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | | | |
| 195 | | 3520 | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiều loại khí bằng đường ống | | | |
| 196 | | 3530 | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá | | | |
| E | E | | CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI | Các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện | |
| 197 | | 3600 | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | |
| 198 | | 3700 | Thoát nước và xử lý nước thải | Sở Xây dựng | | |
| 199 | | 3811 | Thu gom rác thải không độc hại | Sở Tài nguyên và Môi trường | | |
| 200 | | 3812 | Thu gom rác thải độc hại | Sở Tài nguyên và Môi trường | | |
| 201 | | 3821 | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại | Sở Tài nguyên và Môi trường | | |
| 202 | | 3822 | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại | Sở Tài nguyên | | |

| | | | | | | |
|----------|----------|------|---|-----------------------------|--------------------------------------|--|
| | | | | và Môi trường | | |
| 203 | | 3830 | Tái chế phế liệu | Sở Tài nguyên và Môi trường | | |
| 204 | | 3900 | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | Sở Tài nguyên và Môi trường | | |
| F | F | | XÂY DỰNG | Sở Xây dựng | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện | |
| 205 | | 4100 | Xây dựng nhà các loại | | | |
| 206 | | 4210 | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ | Sở Giao thông vận tải | | |
| 207 | | 4220 | Xây dựng công trình công ích | | | |
| 208 | | 4290 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | | | |
| 209 | | 4311 | Phá dỡ | | | |
| 210 | | 4312 | Chuẩn bị mặt bằng | | | |
| 211 | | 4321 | Lắp đặt hệ thống điện | | | |
| 212 | | 4322 | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí | | | |
| 213 | | 4329 | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác | | | |
| 214 | | 4330 | Hoàn thiện công trình xây dựng | | | |
| 215 | | 4390 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác | | | |
| G | G | | BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC | Sở Công Thương | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện | |
| 216 | | 4511 | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác | | | |
| 217 | | 4512 | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) | | | |
| 218 | | 4513 | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác | | | |
| 219 | | 4520 | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác | Sở Giao thông vận tải | | |
| 220 | | 4530 | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác | | | |
| 221 | | 4541 | Bán mô tô, xe máy | | | |

| | | | | | |
|-----|------|--|--|--|--|
| 222 | 4542 | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy | | | |
| 223 | 4543 | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy | | | |
| 224 | 4610 | Đại lý, môi giới, đấu giá | | | |
| 225 | 4620 | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | | | |
| 226 | 4631 | Bán buôn gạo | | | |
| 227 | 4632 | Bán buôn thực phẩm | | | |
| 228 | 4633 | Bán buôn đồ uống | | | |
| 229 | 4634 | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào | | | |
| 230 | 4641 | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép | | | |
| 231 | 4649 | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình | | | |
| 232 | 4651 | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm | | | |
| 233 | 4652 | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông | | | |
| 234 | 4653 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp | | | |
| 235 | 4659 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác | | | |
| 236 | 4661 | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan | | | |
| 237 | 4662 | Bán buôn kim loại và quặng kim loại | | | |
| 238 | 4663 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | | | |
| 239 | 4669 | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu | | | |
| 240 | 4690 | Bán buôn tổng hợp | | | |
| 241 | 4711 | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ | | | |

| | | | | | | |
|-----|--|------|---|--|--|--|
| | | | trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | | | |
| 242 | | 4719 | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | | | |
| 243 | | 4721 | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 244 | | 4722 | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 245 | | 4723 | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 246 | | 4724 | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 247 | | 4730 | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 248 | | 4741 | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 249 | | 4742 | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 250 | | 4751 | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 251 | | 4752 | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 252 | | 4753 | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 253 | | 4759 | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 254 | | 4761 | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng | | | |

| | | | | | | |
|----------|----------|------|--|------------------------------|--------------------------------------|--|
| | | | chuyên doanh | | | |
| 255 | | 4762 | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 256 | | 4763 | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 257 | | 4764 | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 258 | | 4771 | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 259 | | 4772 | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 260 | | 4773 | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 261 | | 4774 | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh | | | |
| 262 | | 4781 | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ | | | |
| 263 | | 4782 | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ | | | |
| 264 | | 4789 | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ | | | |
| 265 | | 4791 | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet | | | |
| 266 | | 4799 | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu | | | |
| H | H | | VẬN TẢI KHO BÃI | Sở Giao thông vận tải | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện | |
| 267 | | 4911 | Vận tải hành khách đường sắt | | | |
| 268 | | 4912 | Vận tải hàng hóa đường sắt | | | |
| 269 | | 4920 | Vận tải bằng xe buýt | | | |
| 270 | | 4931 | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ | | | |

| | | | | | | |
|-----|---|------|--|------------------------------|----------------------------|--|
| | | | vận tải bằng xe buýt) | | | |
| 271 | | 4932 | Vận tải hành khách đường bộ khác | | | |
| 272 | | 4933 | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ | | | |
| 273 | | 4940 | Vận tải đường ống | | | |
| 274 | | 5011 | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương | | | |
| 275 | | 5012 | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương | | | |
| 276 | | 5021 | Vận tải hành khách đường thủy nội địa | | | |
| 277 | | 5022 | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa | | | |
| 278 | | 5110 | Vận tải hành khách hàng không | Cảng vụ hàng không miền Nam | | |
| 279 | | 5120 | Vận tải hàng hóa hàng không | Cảng vụ hàng không miền Nam | | |
| 280 | | 5210 | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa | | | |
| 281 | | 5221 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ | | | |
| 282 | | 5222 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy | | | |
| 283 | | 5223 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không | | | |
| 284 | | 5224 | Bốc xếp hàng hóa | Sở Giao thông vận tải | | |
| 285 | | 5229 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | Sở Giao thông vận tải | | |
| 286 | | 5310 | Bưu chính | Sở Thông tin và Truyền thông | | |
| 287 | | 5320 | Chuyển phát | Sở Thông tin và Truyền thông | | |
| I | I | | DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG | | Các Sở, ngành, UBND | |

| | | | | | | |
|----------|----------|--|---|--|------------------|--|
| | | | | | cấp huyện | |
| 288 | 5510 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | UBND các huyện, thành phố | | |
| 289 | 5590 | Cơ sở lưu trú khác | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | UBND các huyện, thành phố | | |
| 290 | 5610 | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động | Sở Y tế | | | |
| 291 | 5621 | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | Sở Y tế | UBND các huyện, thành phố | | |
| 292 | 5629 | Dịch vụ ăn uống khác | Sở Y tế | UBND các huyện, thành phố | | |
| 293 | 5630 | Dịch vụ phục vụ đồ uống | Sở Y tế | UBND các huyện, thành phố | | |
| J | J | THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện | | |
| 294 | 5811 | Xuất bản sách | | | | |
| 295 | 5812 | Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ | | | | |
| 296 | 5813 | Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ | | | | |
| 297 | 5819 | Hoạt động xuất bản khác | | | | |
| 298 | 5820 | Xuất bản phần mềm | | | | |
| 299 | 5911 | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | | |
| 300 | 5912 | Hoạt động hậu kỳ | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | | |
| 301 | 5913 | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình | Sở Thông tin và Truyền thông | | | |
| 302 | 5914 | Hoạt động chiếu phim | Sở Văn hóa, Thể thao và Du Lịch | | | |

| | | | | | | |
|----------|----------|------|---|---|--------------------------------------|--|
| 303 | | 5920 | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc | Sở Thông tin và Truyền thông | | |
| 304 | | 6010 | Hoạt động phát thanh | | | |
| 305 | | 6021 | Hoạt động truyền hình | | | |
| 306 | | 6022 | Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác | | | |
| 307 | | 6110 | Hoạt động viễn thông có dây | | | |
| 308 | | 6120 | Hoạt động viễn thông không dây | | | |
| 309 | | 6130 | Hoạt động viễn thông vệ tinh | | | |
| 310 | | 6190 | Hoạt động viễn thông khác | | | |
| 311 | | 6201 | Lập trình máy vi tính | | | |
| 312 | | 6202 | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính | | | |
| 313 | | 6209 | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính | | | |
| 314 | | 6311 | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan | | | |
| 315 | | 6312 | Công thông tin | | | |
| 316 | | 6321 | Hoạt động thông tấn | | | |
| 317 | | 6329 | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu | | | |
| K | K | | HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM | | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện | |
| 318 | | 6411 | Hoạt động ngân hàng trung ương | Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Quảng Ngãi | | |
| 319 | | 6419 | Hoạt động trung gian tiền tệ khác | Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Quảng Ngãi | | |
| 320 | | 6420 | Hoạt động công ty nắm giữ tài sản | Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Quảng Ngãi | | |
| 321 | | 6430 | Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ | Ngân hàng nhà | | |

| | | | | | | |
|-----|---|------|---|---|-------------------------------|--|
| | | | và các tổ chức tài chính khác | nước - Chi nhánh Quảng Ngãi | | |
| 322 | | 6491 | Hoạt động cho thuê tài chính | Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Quảng Ngãi | | |
| 323 | | 6492 | Hoạt động cấp tín dụng khác | Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Quảng Ngãi | | |
| 324 | | 6499 | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) | Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Quảng Ngãi | | |
| 325 | | 6511 | Bảo hiểm nhân thọ | Sở Tài chính (Bộ Tài chính) | | |
| 326 | | 6512 | Bảo hiểm phi nhân thọ | Sở Tài chính (Bộ Tài chính) | | |
| 327 | | 6520 | Tái bảo hiểm | Sở Tài chính (Bộ Tài chính) | | |
| 328 | | 6530 | Bảo hiểm xã hội | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | | |
| 329 | | 6611 | Quản lý thị trường tài chính | Sở Tài chính | | |
| 330 | | 6612 | Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán | Sở Tài chính Sở Công Thương | | |
| 331 | | 6619 | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu | Sở Tài chính | | |
| 332 | | 6621 | Đánh giá rủi ro và thiệt hại | Sở Tài chính | | |
| 333 | | 6622 | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm | Sở Tài chính | | |
| 334 | | 6629 | Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | | |
| 335 | | 6630 | Hoạt động quản lý quỹ | Sở Tài chính | | |
| L | L | | HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN | Sở Xây dựng | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện | |
| 336 | | 6810 | Kinh doanh bất động sản, quyền | | | |

| | | | | | | |
|-----|---|------|--|-----------------------------------|--------------------------------------|--|
| | | | sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | | | |
| 337 | | 6820 | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất | | | |
| M | M | | HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện | |
| 338 | | 6910 | Hoạt động pháp luật (đại diện, tư vấn pháp luật, công chứng và chứng thực, khác) | Sở Tư pháp | | |
| 339 | | 6920 | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế | Sở Tài chính | | |
| 340 | | 7010 | Hoạt động của trụ sở văn phòng | Sở Xây dựng | | |
| 341 | | 7020 | Hoạt động tư vấn quản lý | Sở Tài chính | | |
| 342 | | 7110 | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan | Sở Xây dựng | | |
| 343 | | 7120 | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật | Sở Khoa học Công nghệ | | |
| 344 | | 7210 | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật | Sở Khoa học Công nghệ | | |
| 345 | | 7220 | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn | Sở Khoa học Công nghệ | | |
| 346 | | 7310 | Quảng cáo | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| 347 | | 7320 | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận | Sở Công Thương | | |
| 348 | | 7410 | Hoạt động thiết kế chuyên dụng | Sở Xây dựng | | |
| 349 | | 7420 | Hoạt động nhiếp ảnh | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| 350 | | 7490 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu | Sở Khoa học Công nghệ | | |
| 351 | | 7500 | Hoạt động thú y | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông | | |

| N | N | | thôn | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện |
|--|---|------|---|---|
| HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ | | | | |
| 352 | | 7710 | Cho thuê xe có động cơ | Sở Giao thông vận tải |
| 353 | | 7721 | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 354 | | 7722 | Cho thuê băng, đĩa video | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 355 | | 7729 | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác | |
| 356 | | 7730 | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác | Sở Tài chính Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 357 | | 7740 | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính | Các Sở: Thông tin & Truyền thông; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Công Thương |
| 358 | | 7810 | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội |
| 359 | | 7820 | Cung ứng lao động tạm thời | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội |
| 360 | | 7830 | Cung ứng và quản lý nguồn lao động | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội |
| 361 | | 7911 | Đại lý du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 362 | | 7912 | Điều hành tua du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |

| | | | | | | |
|-----|---|------|--|---|--------------------------------------|--|
| 363 | | 7920 | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| 364 | | 8010 | Hoạt động bảo vệ cá nhân | Công an tỉnh | | |
| 365 | | 8020 | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | | |
| 366 | | 8030 | Dịch vụ điều tra | Công an tỉnh | | |
| 367 | | 8110 | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp | Các sở, ngành có liên quan | | |
| 368 | | 8121 | Vệ sinh chung nhà cửa | Sở Xây dựng | | |
| 369 | | 8129 | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác | Sở Xây dựng | | |
| 370 | | 8130 | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan | Sở Xây dựng | | |
| 371 | | 8211 | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp | Các Sở: Thông tin và Truyền thông | | |
| 372 | | 8219 | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác | Các Sở: Thông tin và Truyền thông | | |
| 373 | | 8220 | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi | Sở Thông tin và Truyền thông | | |
| 374 | | 8230 | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại | Sở Công Thương | | |
| 375 | | 8291 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng | Sở Tài chính | | |
| 376 | | 8292 | Dịch vụ đóng gói | Các Sở Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | |
| 377 | | 8299 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | Sở Công Thương | | |
| P | P | | GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các sở, ngành, UBND cấp huyện | |
| 378 | | 8510 | Giáo dục mầm non | | | |

| | | | | | | |
|----------|----------|------|---|--|--|--|
| 379 | | 8520 | Giáo dục tiểu học | | | |
| 380 | | 8531 | Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông | | | |
| 381 | | 8532 | Giáo dục nghề nghiệp | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | | |
| 382 | | 8541 | Đào tạo cao đẳng | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | | |
| 383 | | 8542 | Đào tạo đại học và sau đại học | | | |
| 384 | | 8551 | Giáo dục thể thao và giải trí | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| 385 | | 8552 | Giáo dục văn hóa nghệ thuật | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| 386 | | 8559 | Giáo dục khác chưa được phân vào đầu | | | |
| 387 | | 8560 | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục | | | |
| Q | Q | | Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI | | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện | |
| 388 | | 8610 | Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá | Sở Y tế | | |
| 389 | | 8620 | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa | Sở Y tế | | |
| 390 | | 8691 | Hoạt động y tế dự phòng | Sở Y tế | | |
| 391 | | 8692 | Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng | Sở Y tế | | |
| 392 | | 8699 | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đầu | Sở Y tế | | |
| 393 | | 8710 | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | | |
| 394 | | 8720 | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện | Sở Y tế | | |
| 395 | | 8730 | Hoạt động chăm sóc sức khỏe | Sở Lao động, | | |

| | | | | | | |
|-----|---|------|---|--|--------------------------------------|--|
| | | | người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc | Thương binh và Xã hội | | |
| 396 | | 8790 | Hoạt động chăm sóc tập trung khác | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | | |
| 397 | | 8810 | Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người tàn tật | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | | |
| 398 | | 8890 | Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác | Sở Lao động và Thương binh Xã hội | | |
| R | R | | NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Nội vụ, Sở Tài chính | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện | |
| 399 | | 9000 | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí | | | |
| 400 | | 9101 | Hoạt động thư viện và lưu trữ | Sở Nội vụ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| 401 | | 9102 | Hoạt động bảo tồn, bảo tàng | | | |
| 402 | | 9200 | Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc | Sở Tài chính | | |
| 403 | | 9311 | Hoạt động của các cơ sở thể thao | | | |
| 404 | | 9312 | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao | | | |
| 405 | | 9319 | Hoạt động thể thao khác | | | |
| 406 | | 9321 | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề | | | |
| 407 | | 9329 | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu | | | |
| S | S | | HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC | | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện | |
| 408 | | 9511 | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi | Sở Thông tin và Truyền Thông | | |

| | | | | | | |
|-----|---|------|---|-----------------------------------|--------------------------------------|--|
| 409 | | 9512 | Sửa chữa thiết bị liên lạc | Sở Thông tin và Truyền Thông | | |
| 410 | | 9521 | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng | Sở Thông tin và Truyền Thông | | |
| 411 | | 9522 | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình | Sở Thông tin và Truyền Thông | | |
| 412 | | 9523 | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da | Sở Công Thương | | |
| 413 | | 9610 | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| 414 | | 9631 | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| T | T | | HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH | Các Sở, ngành liên quan | Các Sở, ngành, UBND cấp huyện | |
| 415 | | 9700 | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình | Sở Lao động Thương binh và Xã hội | | |
| 416 | | 9810 | Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình | Sở Công Thương | | |
| 417 | | 9820 | Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | Sở Công Thương | | |